



CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NSĐ/ĐVĐ

1. Báo cáo tài chính riêng năm 2017

2. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017

3. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

4. Báo cáo tài chính

5. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

đã được kiểm toán



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

MỤC LỤC

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 35

21
CÓN
H NHI
H VU
HINH
KIE
NAM
TP.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Tổng Công Ty May Đồng Nai sau đây gọi tắt là (“ Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của công ty cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017.

KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai được chuyển đổi từ Công ty May Đồng Nai (doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Dệt May Việt Nam) theo Quyết định số 640/QĐ-TTg ngày 25/05/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000019 ngày 28/08/2001, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 số 3600506058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 21 tháng 12 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại. Kinh doanh các mặt hàng: thiết bị phụ tùng ngành dệt may, các sản phẩm của ngành dệt may. Xuất nhập khẩu trực tiếp. Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất. Kinh doanh nhà. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, nhà ở. Mua bán mỹ phẩm, nước giải khát, rượu, bia. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Vận tải hành khách đường bộ theo hợp đồng. Vận tải hàng hóa đường bộ. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, khu nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe (không kinh doanh tại trụ sở). Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và đô thị. Sản xuất, mua bán vải (dệt) không dệt. Mua bán nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất vải không dệt. Mua bán, đại lý mua bán máy móc, thiết bị y tế. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn tổng hợp. Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại. Bán buôn gạo. Bán buôn thực phẩm.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị:

Ông Bùi Thế Kịch	Chủ tịch	
Ông Vũ Đức Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Hoài	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Thành viên	
Ông Bùi Thế Hiệp	Thành viên	đến ngày 29/04/2017
Ông Phạm Hữu Úy	Thành viên	từ ngày 29/04/2017

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Bùi Thế Kịch	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Thanh Hoài	Giám đốc điều hành

Ban kiểm soát :

Ông Phạm Xuân Tâm	Trưởng ban	
Ông Phạm Hữu Úy	Thành viên	đến ngày 29/04/2017
Bà Vũ Lan Thương	Thành viên	từ ngày 29/04/2017
Bà Nguyễn Thị Mỹ Lợi	Thành viên	

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 06 đến trang 35 và cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bùi Thế Kích
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 23 tháng 03 năm 2018

Số: 76/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai, được lập ngày 23/03/2018, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2018

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Giám đốc**

Kiểm toán viên



A handwritten signature in blue ink, appearing to be "Hong Nga".

Nguyễn Minh Tiên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0547-2018-152-1

Nguyễn Hồng Nga

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1266-2018-152-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		339.933.909.740	324.777.044.403
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	71.289.205.597	61.534.067.750
1. Tiền	111		31.289.205.597	61.534.067.750
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		178.700.028.099	174.521.778.502
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	171.637.595.799	160.449.101.991
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	6.504.411.971	13.338.902.824
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	-	150.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	558.020.329	583.773.687
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	86.219.439.416	85.205.280.076
1. Hàng tồn kho	141		86.742.123.416	85.727.964.076
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(522.684.000)	(522.684.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.725.236.628	3.515.918.075
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	826.801.259	925.494.367
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.898.435.369	2.590.423.708
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		171.236.296.807	184.145.912.457
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21.384.764.461	28.255.783.661
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	15.891.530.185	18.498.598.385
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.05	4.212.018.000	8.304.018.000
5. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	1.281.216.276	1.453.167.276
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
II. Tài sản cố định	220		90.844.854.807	103.362.834.790
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	87.157.507.307	97.505.933.290
- Nguyên giá	222		220.402.611.735	218.213.210.789
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(133.245.104.428)	(120.707.277.499)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.687.347.500	5.856.901.500
- Nguyên giá	228		5.597.641.840	7.872.036.840
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.910.294.340)	(2.015.135.340)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		21.343.427.772	13.552.878.653
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	21.343.427.772	13.552.878.653
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	37.234.054.767	38.539.887.353
1. Đầu tư vào công ty con	251		33.710.000.000	33.710.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.450.000.000	5.450.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.925.945.233)	(620.112.647)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		429.195.000	434.528.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	429.195.000	434.528.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		511.170.206.547	508.922.956.860

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		336.250.082.749	364.548.620.660
I. Nợ ngắn hạn	310		325.426.834.872	346.468.822.532
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	110.277.190.195	98.912.523.799
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.041.157.345	9.369.256
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	355.731.613	273.557.431
4. Phải trả người lao động	314		19.205.871.500	24.181.293.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	45.633.535	427.041.063
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2.064.893.331	2.664.387.193
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	191.642.892.162	220.205.881.362
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		793.465.191	(205.230.572)
II. Nợ dài hạn	330		10.823.247.877	18.079.798.128
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	10.823.247.877	18.079.798.128
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		174.920.123.798	144.374.336.200
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	174.920.123.798	144.374.336.200
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.355.840.000	59.766.760.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		109.355.840.000	59.766.760.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.753.652.046	-
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		25.334.004.784	53.838.813.853
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.476.626.968	30.768.762.347
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.413.705.416	11.087.772.056
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.062.921.552	19.680.990.291
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		511.170.206.547	508.922.956.860

Người lập biểu



Bùi Thế Hiệp

Kế toán trưởng



Bùi Thế Hiệp



Ông Giám đốc

Bùi Thế Kích

Đồng Nai, ngày 23 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	804.597.667.317	951.981.490.494
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	441.242.447	5.587.356
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	804.156.424.870	951.975.903.138
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	746.955.444.679	885.629.382.619
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		57.200.980.191	66.346.520.519
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	13.056.524.705	15.141.724.007
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	11.237.004.390	14.634.604.187
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		7.629.010.916	7.339.517.626
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	14.723.724.993	16.841.034.640
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	33.968.708.340	37.857.900.042
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.328.067.173	12.154.705.657
11. Thu nhập khác	31	VI.09	6.044.303.730	12.168.916.451
12. Chi phí khác	32	VI.10	575.796.030	230.303.182
13. Lợi nhuận khác	40		5.468.507.700	11.938.613.269
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.796.574.873	24.093.318.926
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	2.733.653.321	4.412.328.635
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.062.921.552	19.680.990.291

Người lập biểu

Bùi Thế Hiệp

Kế toán trưởng

Bùi Thế Hiệp



Tổng Giám đốc

Bùi Thế Kích

Đồng Nai, ngày 23 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.796.574.873	24.093.318.926
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	18.768.335.354	19.188.240.873
- Các khoản dự phòng	03	1.305.832.586	(991.432.045)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04	(13.093.797)	2.478.302.245
mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.351.325.262)	(14.867.376.912)
- Chi phí đi vay	06	7.629.010.916	7.339.517.626
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay	08	35.135.334.670	37.240.570.713
đổi vốn lưu động			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.857.242.058)	(69.945.422.520)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.014.159.340)	(15.237.944.938)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả,	11	6.418.153.892	29.495.967.223
thuế thu nhập phải nộp)			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	104.026.108	1.506.946.258
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.629.010.916)	(7.339.517.626)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.677.745.239)	(4.439.524.357)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5.001.304.237)	(4.687.985.526)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	23.478.052.880	(33.406.910.773)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(16.975.858.809)	(24.703.677.061)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	7.290.909.091	15.971.831.982
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(150.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.242.000.000	2.076.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.995.370.490	4.631.795.746
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.447.579.228)	(2.174.049.333)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	29.459.542.046	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	740.937.712.872	827.101.051.794
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(776.757.252.323)	(773.508.492.107)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.915.150.100)	(11.834.744.500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(12.275.147.505)	41.757.815.187
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	9.755.326.147	6.176.855.080
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	61.534.067.750	55.472.408.099
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(188.300)	(115.195.430)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	71.289.205.597	61.534.067.750

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Bùi Thế Hiệp

Bùi Thế Hiệp

Bùi Thế Kích

Đồng Nai, ngày 23 tháng 03 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai được chuyển đổi từ Công ty May Đồng Nai (doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Dệt May Việt Nam) theo Quyết định số 640/QĐ-TTg ngày 25/05/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000019 ngày 28/08/2001, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 số 3600506058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 21 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất; thương mại; dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại. Kinh doanh các mặt hàng: thiết bị phụ tùng ngành dệt may, các sản phẩm của ngành dệt may. Xuất nhập khẩu trực tiếp. Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất. Kinh doanh nhà. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, nhà ở. Mua bán mỹ phẩm, nước giải khát, rượu, bia. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Vận tải hành khách đường bộ theo hợp đồng. Vận tải hàng hóa đường bộ. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, khu nghỉ dưỡng chăm sóc sức khoẻ (không kinh doanh tại trụ sở). Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và đô thị. Sản xuất, mua bán vải (dùng) không dệt. Mua bán nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất vải không dệt. Mua bán, đại lý mua bán máy móc, thiết bị y tế. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn tổng hợp. Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại. Bán buôn gạo. Bán buôn thực phẩm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 Công ty có các công ty con như sau:

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền BQ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Đồng Thăng	Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai	52,63%	52,63%
Công ty CP May Định Quán	Km 116-Quốc lộ 20, xã Phú Lợi - Định Quán - Đồng Nai	53,33%	53,33%
Công ty CP Đông Bình	Thị trấn Gia Bình, Huyện Gia Bình, Tỉnh Bắc Ninh	59,17%	59,17%
Công ty CP Đồng Xuân Lộc	Km 1783-Quốc lộ 1A, xã Xuân Hưng - Xuân Lộc - Đồng Nai	60,31%	60,31%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 Công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên Công ty liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền BQ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Đồng Minh Phú	Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai	30%	30%
Công ty CP Đồng Việt Phú	Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai	25%	25%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2017/TT-BTC ngày 21/03/2017 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

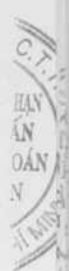
1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các Báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị nhiên vật liệu tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

	Năm nay	Năm trước
Nhà cửa vật kiến trúc	08 – 15 năm	08 – 15 năm
Máy móc thiết bị	05 – 07 năm	05 – 07 năm
Phương tiện vận tải	06 – 08 năm	06 – 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm	03 – 05 năm
Quyền sử dụng đất	10 – 50 năm	10 – 50 năm
Phần mềm vi tính	06 năm	06 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định là quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được kế toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được trình bày là vay ngắn hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu cho Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

388.4.4
CÔNG TY
HỆ BƯỞ
V TỬ V
H KẾ T
M TOA
VIỆTS
HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

19. Lãi trên cổ phiếu (được trình bày ở Báo cáo hợp nhất)

20. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	1.008.402.406	644.570.082
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.280.803.191	60.889.497.668
Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	-
Cộng	71.289.205.597	61.534.067.750

2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a. Đầu tư vào công ty con

Đối tượng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị (VND)
Công ty CP Đồng Thắng	52,63%	1.000.000.000	52,63%	1.000.000.000
Công ty CP May Định Quán	53,33%	8.000.000.000	53,33%	8.000.000.000
Công ty CP Đồng Bình	59,17%	14.850.000.000	59,17%	14.850.000.000
Công ty CP Đồng Xuân Lộc	60,31%	9.860.000.000	60,31%	9.860.000.000
Cộng		33.710.000.000		33.710.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		(1.925.945.233)		(620.112.647)
Giá trị thuần		31.784.054.767		33.089.887.353

b. Đầu tư vào công ty liên kết

Đối tượng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị (VND)
Công ty CP Đồng Minh Phú	30%	450.000.000	30%	450.000.000
Công ty CP Đồng Việt Phú	25%	5.000.000.000	25%	5.000.000.000
Cộng		5.450.000.000		5.450.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết		-		-
Giá trị thuần		5.450.000.000		5.450.000.000

Ghi chú: Quyền biểu quyết của công ty trong các công ty con, công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại các công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	171.637.595.799	160.449.101.991
Công ty CP Đồng Việt Phú	27.111.592.835	25.912.070.501
TAESUNG TRADING CO., LTD	46.922.201.909	60.003.570.489
A.H.S	26.762.451.423	9.911.078.442
TREDIA FASHION CO., LTD (F)	36.859.577.498	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	33.981.772.134	64.622.382.559
b) Phải thu dài hạn của khách hàng	15.891.530.185	18.498.598.385
Công ty CP Đồng Việt Phú	1.551.530.185	7.051.530.185
Công ty CP May Định Quán	-	3.300.000.000
Công ty CP Đồng Xuân Lộc	14.340.000.000	8.147.068.200
Cộng	187.529.125.984	178.947.700.376
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty CP Đồng Thắng	29.469.275	126.596.965
Công ty CP May Định Quán	152.212.280	3.482.497.062
Công ty CP Đồng Minh Phú	159.381.202	15.037.254
Công ty CP Đồng Việt Phú	28.663.123.020	32.963.600.686
Công ty CP Đồng Xuân Lộc	14.443.017.343	8.258.399.200
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
HWA VINA	3.225.922.548	11.977.175.000
Công ty dệt may Thành Công	1.340.476.632	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1.938.012.791	1.361.727.824
Cộng	6.504.411.971	13.338.902.824
5. Phải thu về cho vay	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	150.000.000
Cho Công ty CP Đồng Thắng vay không tính lãi	-	150.000.000
b) Phải thu về cho vay dài hạn	4.212.018.000	8.304.018.000
Cho Công ty CP Đồng Bình (*)	4.212.018.000	8.304.018.000
Cộng	4.212.018.000	8.454.018.000

(*) Khoản cho Công ty CP Đồng Bình vay theo hợp đồng vay số 01/14/DN-ĐB ngày 17/04/2014, 01/15/DN-ĐB ngày 02/04/2015 và 02/15/DN-ĐB ngày 02/04/2015, lãi suất cho vay: 5%/năm, thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày rút vốn cuối cùng, hình thức đảm bảo khoản cho vay: tín chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Các khoản phải thu khác	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác	558.020.329	583.773.687
Tạm ứng	179.290.245	218.944.216
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN người lao động	136.586.750	165.228.000
Phải thu ngắn hạn khác	242.143.334	199.601.471
b) Phải thu dài hạn khác	1.281.216.276	1.453.167.276
Ký cược, ký quỹ	41.617.276	41.617.276
Cho CBCNV mượn tiền	1.239.599.000	1.346.550.000
Phải thu dài hạn khác	-	65.000.000
Cộng	1.839.236.605	2.036.940.963

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.559.447.202	-	16.954.951.510	-
Công cụ, dụng cụ	271.521.920	-	160.934.585	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	45.834.096.644	-	63.430.251.701	-
Thành phẩm	26.231.104.728	(522.684.000)	4.662.695.287	(522.684.000)
Hàng hóa	302.090.376	-	185.530.166	-
Hàng gửi đi bán	543.862.546	-	333.600.827	-
Cộng	86.742.123.416	(522.684.000)	85.727.964.076	(522.684.000)

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
QSD đất dự án Định Quán	4.300.000.000	3.000.000.000
Cụm công nghiệp Hưng Lộc	16.064.905.840	10.213.027.630
Các công trình khác	978.521.932	339.851.023
Cộng	21.343.427.772	13.552.878.653

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>					
Số dư đầu năm	104.500.411.068	83.903.831.799	26.346.725.785	3.462.242.137	218.213.210.789
Số tăng trong năm	-	9.185.309.690	-	-	9.185.309.690
Bao gồm:					
- Mua sắm mới	-	9.185.309.690	-	-	9.185.309.690
Số giảm trong năm	-	4.139.946.273	2.699.898.380	156.064.091	6.995.908.744
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	4.139.946.273	2.699.898.380	156.064.091	6.995.908.744
Số dư cuối năm	104.500.411.068	88.949.195.216	23.646.827.405	3.306.178.046	220.402.611.735
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	53.665.523.206	50.864.312.050	14.468.263.106	1.709.179.137	120.707.277.499
Khấu hao trong năm	6.394.311.678	9.238.023.200	2.451.080.476	494.580.000	18.577.995.354
Số giảm trong năm	-	4.105.275.373	1.778.828.961	156.064.091	6.040.168.425
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	4.105.275.373	1.778.828.961	156.064.091	6.040.168.425
Số dư cuối năm	60.059.834.884	55.997.059.877	15.140.514.621	2.047.695.046	133.245.104.428
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i>					
Tại ngày đầu năm	50.834.887.862	33.039.519.749	11.878.462.679	1.753.063.000	97.505.933.290
Tại ngày cuối năm	44.440.576.184	32.952.135.339	8.506.312.784	1.258.483.000	87.157.507.307

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày đầu năm:
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày cuối năm:
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

61.963.338.720 đồng
44.846.203.375 đồng
68.715.290.829 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>			
Số dư đầu năm	7.567.465.000	304.571.840	7.872.036.840
Số tăng trong năm		-	-
Số giảm trong năm	2.274.395.000	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	2.274.395.000	-	-
Số dư cuối năm	5.293.070.000	304.571.840	5.597.641.840
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	1.710.563.500	304.571.840	2.015.135.340
Khấu hao trong năm	190.340.000	-	190.340.000
Số giảm trong năm	295.181.000	-	295.181.000
- Thanh lý, nhượng bán	295.181.000	-	295.181.000
Số dư cuối năm	1.605.722.500	304.571.840	1.910.294.340
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>			
Tại ngày đầu năm	5.856.901.500	-	5.856.901.500
Tại ngày cuối năm	3.687.347.500	-	3.687.347.500

11. Chi phí trả trước

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	826.801.259	925.494.367
Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ	826.801.259	925.494.367
b) Chi phí trả trước dài hạn	429.195.000	434.528.000
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng	429.195.000	218.667.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	210.295.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	5.566.000
Cộng	1.255.996.259	1.360.022.367

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

12. Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
TRIAM	12.094.698.527	12.094.698.527	22.868.468.021	22.868.468.021
XEBEC	30.304.512.078	30.304.512.078	40.734.325.932	40.734.325.932
TREDIA FASHION	24.065.030.011	24.065.030.011	-	-
Các khách hàng khác	43.812.949.579	43.812.949.579	35.309.729.846	35.309.729.846
Cộng	110.277.190.195	110.277.190.195	98.912.523.799	98.912.523.799

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

Công ty CP Đồng Thắng	45.264.010	45.264.010	28.839.800	28.839.800
Công ty CP May Định Quán	6.744.461.304	6.744.461.304	4.991.000.241	4.991.000.241
Công ty CP Đồng Minh Phú	2.629.830.730	2.629.830.730	681.230.262	681.230.262
Công ty CP Đồng Việt Phú	-	-	190.890.904	190.890.904
Công ty CP Đồng Xuân Lộc	4.141.328.156	4.141.328.156	1.264.810.925	1.264.810.925
Công ty CP Đồng Bình	46.728.000	46.728.000	108.603.000	108.603.000

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	260.439.681	2.733.653.321	2.677.745.239	316.347.763
Thuế thu nhập cá nhân	13.117.750	1.774.865.875	1.748.599.775	39.383.850
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	77.643.000	77.643.000	-
Các loại thuế khác	-	107.797.199	107.797.199	-
Cộng	273.557.431	4.693.959.395	4.611.785.213	355.731.613

14. Chi phí phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Trích trước chi phí gia công ngoài	30.105.275	308.935.661
Trích trước chi phí khác	15.528.260	118.105.402
Cộng	45.633.535	427.041.063

15. Các khoản phải trả khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Bảo hiểm xã hội	829.239.095	1.026.909.960
Cổ tức phải trả	336.860.744	275.334.844
Phải trả khác (*)	898.793.492	1.362.142.389
Cộng	2.064.893.331	2.664.387.193

(*) Bao gồm:

- Tiền đặt cọc thuê nhà xưởng	358.500.000	509.815.560
- Tiền bảo hành công trình	433.693.300	720.571.150
- Phải trả khác	106.600.192	131.755.679
Cộng	898.793.492	1.362.142.389

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2017	Phát sinh trong năm		31/12/2017
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
a) Vay ngắn hạn (*)	220.205.881.362	744.124.257.953	772.687.247.153	191.642.892.162
NH Ngoại Thương CN Biên Hòa	60.409.053.906	241.580.842.599	228.855.720.598	73.134.175.907
NH Công Thương CN KCN Biên Hòa	62.375.137.965	245.766.033.927	244.221.893.494	63.919.278.398
NH TNHH MTV ANZ VN	49.331.072.263	88.189.665.285	127.143.317.612	10.377.419.936
NH TNHH MTV SHINHAN VN	26.755.224.984	81.356.591.149	70.072.309.600	38.039.506.533
NH TMCP Hàng Hải VN		2.742.261.388		2.742.261.388
Cty TNHH Xebec	729.120.000	3.411.570.000	730.440.000	3.410.250.000
CB.CNV	99.288.000	241.800.000	321.088.000	20.000.000
NH TNHH MTV HSBC VN	20.506.984.244	80.835.493.605	101.342.477.849	-
b) Vay dài hạn (**)	18.079.798.128	12.775.245.565	20.031.795.816	10.823.247.877
NH TNHH MTV ANZ VN	18.079.798.128	462.060.000	10.280.663.691	8.261.194.437
Cty TNHH Xebec	-	6.823.500.000	5.402.562.500	1.420.937.500
NH Công Thương CN KCN Biên Hòa	-	5.489.685.565	4.348.569.625	1.141.115.940
Cộng	238.285.679.490	756.899.503.518	792.719.042.969	202.466.140.039

(*) Các khoản vay ngắn hạn bao gồm:

i) Vay ngắn hạn:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc (USD)	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức bảo đảm khoản vay
218.16/48.05 - HĐTD ngày 03/10/2016	NH TMCP Ngoại thương VN- CN Biên Hòa	2,4%	4 tháng	2.284.879,95	51.946.745.663	Thế chấp tài sản
218.16/48.05 - HĐTD ngày 03/10/2016	NH TMCP Ngoại thương VN- CN Biên Hòa	5,3%	4 tháng		21.187.430.244	Thế chấp tài sản
2017- HĐCVHM/NHCT682- DONAGAMEX ngày 19/12/2017	NH TMCP Công thương VN- CN KCN Biên Hòa	2,4%	4 tháng	2.690.094,16	61.172.741.198	Tín chấp
SHBBH/2013/HĐTD-197 -ANNEX-008 ngày 07/08/2017	NH TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	2,6%	5 tháng	1.671.331,57	38.039.506.533	Tín chấp
860-2017/HĐTD ngày 18/12/2017	NH TMCP Hàng Hải VN - CN HCM	2,9%	5 tháng	120.565,46	2.742.261.388	Tín chấp
	Cán bộ công nhân viên	0,7%/tháng			20.000.000	Tín chấp
Cộng					175.108.685.026	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

ii) Vay dài hạn đến hạn trả:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc (USD)	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức bảo đảm khoản vay
01/DN-XE/2017	Công ty TNHH XEBEC	không lãi suất	24 tháng	150.000,00	3.410.250.000	Tín chấp
HĐ tiện ích khoản vay 500.000 USD ngày 03/11/2014	NH TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	3,0%	36 tháng	49.802,13	1.132.998.230	Thế chấp tài sản
HĐ tiện ích khoản vay 1.500.000 USD ngày 01/10/2015	NH TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	3,5%	36 tháng	242.363,16	5.513.761.890	Thế chấp tài sản
HĐ tiện ích khoản vay 22,5 tỷ 01/10/2015	NH TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	6,7%	60 tháng		3.730.659.816	Thế chấp tài sản
01/2017- HĐCVĐAĐT/NHCT682- DONAGAMEX	NH TMCP Công Thương VN - CN KCN Biên Hòa	Libor 6 tháng+2.7%/năm	24 tháng	120.780,00	2.746.537.200	Thế chấp tài sản
Cộng					16.534.207.136	

(**) Các khoản vay dài hạn bao gồm:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc (USD)	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức bảo đảm khoản vay
01/DN-XE/2017	Công ty TNHH XEBEC	không lãi suất	24 tháng	62.500,00	1.420.937.500	Tín chấp
HĐ tiện ích khoản vay 1.500.000 USD ngày 01/10/2015	NH TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	3,5%	36 tháng	60.387,80	1.373.822.451	Thế chấp tài sản
HĐ tiện ích khoản vay 22,5 tỷ tháng 10/2015	NH TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	6,7%	60 tháng		6.887.371.986	Thế chấp tài sản
01/2017- HĐCVĐAĐT/NHCT682- DONAGAMEX	NH Công Thương VN - CN KCN Biên Hòa	Libor 6 tháng+2.7%/năm	24 tháng	50.181,00	1.141.115.940	Thế chấp tài sản
Cộng					10.823.247.877	

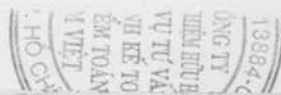
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	59.766.760.000		53.258.487.958	27.939.867.857	140.965.115.815
- Lãi trong năm trước				19.680.990.291	19.680.990.291
- Phân phối lợi nhuận năm 2015 theo NQ ĐHĐCĐ				(16.852.095.801)	(16.852.095.801)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			580.325.895	(580.325.895)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(4.318.417.906)	(4.318.417.906)
+ Chia cổ tức				(11.953.352.000)	(11.953.352.000)
Số dư cuối năm trước	59.766.760.000		53.838.813.853	30.768.762.347	144.374.336.200
Số dư đầu năm nay	59.766.760.000		53.838.813.853	30.768.762.347	144.374.336.200
- Tăng từ phát hành cổ phiếu (*)	19.705.890.000	9.753.652.046			
- Phát hành cổ phiếu thưởng (*)	29.883.190.000		(29.883.190.000)		
- Lãi trong năm nay				13.062.921.552	13.062.921.552
- Phân phối lợi nhuận năm 2016 theo NQ ĐHĐCĐ				(13.355.056.931)	(13.355.056.931)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			1.378.380.931	(1.378.380.931)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
+ Chia cổ tức				(5.976.676.000)	(5.976.676.000)
Số dư cuối năm nay	109.355.840.000	9.753.652.046	25.334.004.784	30.476.626.968	174.920.123.798

(*) Trong năm, Công ty đã tăng vốn bằng hình thức phát hành cổ phiếu thưởng từ Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 2:1 và phát hành thêm cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu (phát hành quyền mua cổ phần cho cổ đông hiện hữu) với tỷ lệ 3:1 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2017 ngày 29/4/2017.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	31/12/2017 VND	%	01/01/2017 VND	%
- Vốn góp của nhà nước	28.108.080.000	25,70%	15.331.680.000	25,65%
- Vốn góp của các đối tượng khác	81.247.760.000	74,30%	44.435.080.000	74,35%
Cộng	109.355.840.000	100,00%	59.766.760.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	59.766.760.000	59.766.760.000
+ Vốn góp tăng trong năm	49.589.080.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	109.355.840.000	59.766.760.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(5.976.676.000)	(11.953.352.000)

d. Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.935.584	5.976.676
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.935.584	5.976.676
+ Cổ phiếu phổ thông	10.935.584	5.976.676
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.935.584	5.976.676
+ Cổ phiếu phổ thông	10.935.584	5.976.676
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2017	01/01/2017
1. Nợ khó đòi đã xử lý	5.467.390.200	5.467.390.200
2. Ngoại tệ các loại		
+ USD	1.138.445,94	1.090.386,20

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán thành phẩm	753.931.475.250	908.255.705.960
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	40.202.057.532	33.484.075.555
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.464.134.535	10.241.708.979
Cộng	804.597.667.317	951.981.490.494

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Doanh thu với bên liên quan	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Đồng Thắng	685.868.606	767.218.148
Công ty CP Đồng Minh Phú	2.733.220.162	474.668.791
Công ty CP Đồng Việt Phú	44.131.540.049	38.178.238.796
Công ty CP May Định Quán	1.842.273.973	1.833.495.758
Công ty CP Đồng Xuân Lộc	910.558.920	530.791.400
Công ty CP Đồng Bình	-	43.636.364
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chiết khấu thương mại	-	5.587.356
- Hàng bán bị trả lại	441.242.447	-
Cộng	441.242.447	5.587.356
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	753.490.232.803	908.250.118.604
- Doanh thu thuần bán hàng hoá, vật tư	40.202.057.532	33.484.075.555
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	10.464.134.535	10.241.708.979
Cộng	804.156.424.870	951.975.903.138
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	702.557.733.527	846.564.088.935
- Giá vốn của hàng hoá, vật tư đã bán	37.626.474.056	31.618.237.775
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.771.237.096	7.447.055.909
Cộng	746.955.444.679	885.629.382.619
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	712.870.490	1.346.795.746
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.282.500.000	3.285.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.048.060.418	10.509.928.261
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.093.797	-
Cộng	13.056.524.705	15.141.724.007
6. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	7.629.010.916	7.339.517.626
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.302.160.888	4.196.671.669
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.478.302.245
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.305.832.586	620.112.647
Cộng	11.237.004.390	14.634.604.187

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân viên	927.278.000	944.260.500
- Chi phí vật liệu, bao bì	6.536.841.640	8.009.675.600
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.204.838.281	7.671.498.569
- Chi phí khác bằng tiền	54.767.072	215.599.971
Cộng	14.723.724.993	16.841.034.640
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân viên quản lý	17.420.092.658	19.680.020.827
- Chi phí vật liệu quản lý	1.886.120.591	1.925.923.042
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.845.752.476	5.234.297.931
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	1.931.599.727	2.096.045.352
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.153.008.088	4.256.802.325
- Chi phí khác bằng tiền	3.732.134.800	4.664.810.565
Cộng	33.968.708.340	37.857.900.042
9. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu thanh lý, nhượng bán tài sản	4.355.954.772	10.235.581.166
- Thu nhập khác	1.688.348.958	1.933.335.285
Cộng	6.044.303.730	12.168.916.451
10. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
- Các khoản nộp phạt	434.243.732	152.886.064
- Chi phí khác	141.552.298	77.417.118
Cộng	575.796.030	230.303.182

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.796.574.873	24.093.318.926
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.998.308.268)	(1.917.202.318)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	1.284.191.732	1.367.797.682
. Chi phí không được khấu trừ	1.284.191.732	1.367.797.682
+ Các khoản điều chỉnh giảm	3.282.500.000	3.285.000.000
. Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.282.500.000	3.285.000.000
Tổng lợi nhuận tính thuế	13.798.266.605	22.176.116.608
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	2.759.653.321	4.435.223.322
Thuế TNDN được giảm do chi thêm cho lao động nữ theo TT 130	(26.000.000)	(48.000.000)
Thuế TNDN 2009 - 2012 bị truy thu	-	25.105.313
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.733.653.321	4.412.328.635

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	451.939.601.600	604.077.924.226
- Chi phí nhân công	261.601.216.496	276.980.619.990
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.768.335.354	19.188.240.873
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.095.244.588	24.255.719.183
- Chi phí khác bằng tiền	6.827.111.039	7.645.823.000
Cộng	762.231.509.077	932.148.327.272

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong năm, Công ty đã phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Góp vốn vào Công ty con bằng nợ phải thu	-	9.860.000.000
Tặng vốn cổ phần trong năm từ Quỹ Đầu tư phát triển (Chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu)	29.883.190.000	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng (Thuyết minh VI.1) Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Công ty CP Đồng Thắng	Công ty con	Thu nợ cho vay NH Mua nguyên liệu Tiền cổ tức	150.000.000 256.770.700 350.000.000
Công ty CP Đồng Minh Phú	Công ty liên kết	Tiền cổ tức Gia công	135.000.000 9.471.361.854
Công ty CP Đồng Bình	Công ty con	Tiền cổ tức Mua nguyên liệu Thu lãi cho vay Thu nợ cho vay NH	1.597.500.000 1.251.700.000 312.225.000 4.092.000.000
Công ty CP Đồng Việt Phú	Công ty liên kết	Mua NL, hàng hóa Tiền lãi mua máy trả chậm	938.674.545 290.971.988
Công ty CP May Định Quán	Công ty con	Nhận CCDV (gia công) Tiền cổ tức	59.969.545.770 1.200.000.000
Công ty CP Đồng Xuân Lộc		Nhận CCDV (gia công) Bán TSCĐ	26.034.098.829 7.000.000.000

Cho đến ngày 31/12/2017, ngoài các khoản phải thu, phải trả (Thuyết minh V.3 và V.12) các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty CP Đồng Bình	Công ty con	Phải thu cho vay DH	4.212.018.000

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.403.691.000	2.207.644.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh các mặt hàng: thiết bị phụ tùng ngành dệt may, các sản phẩm của ngành dệt may, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động bán hàng của Công ty chủ yếu xuất khẩu ra nước ngoài.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính

	Giá trị sổ sách			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.289.205.597	-	61.534.067.750	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	187.907.856.068	-	179.377.529.847	-
Các khoản cho vay	5.451.617.000	-	9.800.568.000	-
Cộng	264.648.678.665	-	250.712.165.597	-

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách	
	31/12/2017	01/01/2017
Các khoản vay	202.466.140.039	238.285.679.490
Phải trả người bán và phải trả khác	112.342.083.526	101.576.910.992
Chi phí phải trả	45.633.535	427.041.063
Cộng	314.853.857.100	340.289.631.545

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**5. Tài sản đảm bảo**

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng như tại thuyết minh V.09. Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Đơn vị tính: VND Cộng
Số cuối năm	304.030.609.223	10.823.247.877	314.853.857.100
Các khoản vay	191.642.892.162	10.823.247.877	202.466.140.039
Phải trả người bán	110.277.190.195	-	110.277.190.195
Phải trả khác	2.064.893.331	-	2.064.893.331
Chi phí phải trả	45.633.535	-	45.633.535
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số đầu năm	322.209.833.417	18.079.798.128	340.289.631.545
Các khoản vay	220.205.881.362	18.079.798.128	238.285.679.490
Phải trả người bán	98.912.523.799	-	98.912.523.799
Phải trả khác	2.664.387.193	-	2.664.387.193
Chi phí phải trả	427.041.063	-	427.041.063

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính 2017, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Bùi Thế Hiệp

Kế toán trưởng

Bùi Thế Hiệp

Tổng giám đốc



Bùi Thế Kích

Đồng Nai, ngày 23 tháng 03 năm 2018

